



jī ling
机灵

Adjective · clever; smart; intelligent

Example Sentences

tā hěn jī líng
他很机灵。

He is clever.

zài tán pàn zhōng tā jī líng dì bì kāi le duì fāng shè xià de xiàn jǐng
在谈判中，他机灵地避开了对方设下的陷阱。

During the negotiation, he cleverly avoided the trap set by the other party.

zhè ge hái zi hěn jī líng xué dōng xī hěn kuài
这个孩子很机灵，学东西很快。

This child is clever and learns things quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机	
灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵